UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 247 /GPMT-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-KCNĐN ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất tấm lợp bằng thép, xà gồ, tấm trần và nhà thép tiền chế, công suất 22.750 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không thực hiện công đoạn xi mạ)" của Công ty TNHH NS BlueScope Lysaght Việt Nam tại số 3, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2038/KCNĐN-MT ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với Công ty TNHH NS BlueScope Lysaght Việt Nam; văn bản số 3983/KCNĐN-MT ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH NS BlueScope Lysaght Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH NS BlueScope Lysaght Việt Nam tại văn bản số NSBLV-BH-03-24 ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH NS BlueScope Lysaght Việt Nam tại số 3, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH NS BlueScope Lysaght Việt Nam (sau đây được gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất tấm lợp bằng thép, xà gồ, tấm trần và nhà thép tiền chế, công suất 22.750 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không thực hiện công đoạn xi mạ)" tại số 3, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ dự án:

1.1. Tên Chủ dự án: Công ty TNHH NS BlueScope Lysaght Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 3, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 8767517860 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 4 năm 1993, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12: ngày 14 tháng 10 năm 2022.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600237824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 4 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 3 năm 2022.

1.5. Mã số thuế: 3600237824.

1.6. Loại hình sản xuất: Sản xuất tấm lợp bằng thép, xà gồ, tấm trần và nhà thép tiền chế (trong quy trình sản xuất không thực hiện công đoạn xi mạ).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II (thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ), đồng thời thuộc dự án nhóm B (theo phân loại pháp luật về đầu tư công).

- Phạm vi: Diện tích thực hiện dự án 20.296 m².

- Công suất: Sản xuất tấm lợp bằng thép, xà gồ, tấm trần và nhà thép tiền chế, công suất 22.750 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không thực hiện công đoạn xi mạ), cụ thể:

+ Tấm lợp: 18.200 tấn sản phẩm/năm.

+ Xà gồ: 3.550 tấn sản phẩm/năm.

+ Tấm trần: 500 tấn sản phẩm/năm.

+ Nhà thép tiền chế: 500 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

(a) Sản xuất xà gồ: *Thép cuộn (thép cuộn mạ hợp kim, thép mạ màu chống rỉ sét và chống điện hóa cao) → Dây chuyền xả cuộn → Xẻ cắt theo kích thước đã thiết kế → Dập → Lắp ghép → Đóng kiện → Giao hàng.*

(b) Sản xuất tấm lợp: *Thép cuộn (thép cuộn mạ hợp kim, thép mạ màu chống rỉ sét và chống điện hóa cao) → Dây chuyền xả cuộn → Cán định hình → Đóng kiện → Giao hàng.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày *31* tháng *12* năm 2024 đến ngày *31* tháng *12* năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty CP Sonadezi Long Bình (thực hiện);
- Công ty TNHH NS BlueScope Lysaght Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Website của BQL;
- Lưu: VT, MT (P)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 247/GPMT-KCNĐN ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên của nhà xưởng và nhà văn phòng của dự án được thu gom đưa qua bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó nước thải đấu nối qua hố ga tự hoại trước khi được thu gom, đấu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II tại 1 vị trí trên đường số 9A.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ 3 ngăn, sau đó dẫn về hố ga tự hoại 03 ngăn của nhà máy, đấu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II tại 1 vị trí trên đường số 9A.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II theo Hợp đồng thu gom xử lý nước thải số 05/HĐNT-SDV-BH2 ngày 20/11/2015 và Phụ lục hợp đồng số 05-01/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 23/3/2021.

- Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên tại nhà máy với lưu lượng 8,16 m^3/ngày, được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (03 bể tự hoại và 01 hố ga tự hoại, có tổng thể tích 17,8 m^3), sau đó nước thải đấu nối qua hố ga tự hoại với thể tích 5,2 m^3 và dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II tại 1 vị trí trên đường số 9A.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng 1,8 m^3/ngày được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ 3 ngăn với thể tích 5,2 m^3 theo đường ống nhựa PVC 60mm (kích thước DxRxC = 800 mm x 400 mm x 400 mm, chất liệu Inox 304), sau đó nước thải theo đường ống nhựa PVC 60mm dẫn về hố ga tự hoại với thể tích 5,2 m^3 trước khi đưa về hệ thống thu gom nước thải của nhà máy để đấu nối vào hố ga đấu nối nước thải của KCN tại 1 vị trí trên đường số 9A.

1.1.2. Vị trí đấu nối nước thải:

- Vị trí: 01 Hố ga trên đường số 9A.

- Tọa độ vị trí: X = 1275740.374; Y = 467688.499.

(Ghi chú: theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

1.1.3. Lưu lượng đấu nối nước thải lớn nhất: 10,25 m^3/ngày đêm.

- Phương thức đấu nối thải: Tự chảy (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II) theo Hợp đồng thu gom xử lý nước thải số 05/HĐNT-SDV-BH2 ngày 20/11/2015 và Phụ lục hợp đồng số 05-01/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 23/3/2021.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại: 04 bể (03 bể tự hoại và 01 hố ga tự hoại).

+ Tổng thể tích thiết kế: 17,8 m^3 (gồm 01 bể thể tích 4,2 m^3 tại khu vực nhà bảo vệ, 01 bể thể tích 4,2 m^3 tại khu vực nhà ăn, 01 bể thể tích 4,2 m^3 tại khu vực nhà văn phòng và 01 hố ga tự hoại thể tích 5,2 m^3 tại khu vực gần nhà bảo vệ).

+ Hóa chất sử dụng: không.

- Bể tách dầu:

+ Tổng thể tích thiết kế: 0,128 m^3 tại khu vực nhà ăn.

+ Hóa chất sử dụng: không.

1.2.2. Quy trình thu gom, xử lý nước thải:

- Sơ lược quy trình thu gom nước thải:

+ Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hố ga tự hoại 03 ngăn → Đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II (tại 01 điểm trên đường số 9A).

+ Quy trình xử lý nước thải nhà ăn: Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu → Hố ga tự hoại 03 ngăn → Đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II (tại 01 điểm trên đường số 9A).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nguy cấp, nhà máy sẽ ngưng hoạt động và liên hệ ngay với đơn vị hạ tầng KCN để thỏa thuận xử lý trong thời gian công ty khắc phục sớm nhất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với nước thải theo

quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 247/GPMT-KCNĐN ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải máy phát điện dự phòng 346 KVA sử dụng nhiên liệu là dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng 346 KVA (nguồn số 01); Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207530.424; Y = 403515.157

(Ghi chú: theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.056,25 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi có phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải: không có.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT.

3.2. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 247/GPMT-KCNĐN ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy cán Topspan.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy cán Smart Truss.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy cán Bondek II.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy cán Klip Lock 980/ Spandek.
- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy cán Purlin 300.
- Nguồn số 06: Khu vực đặt máy cán Purlin 400.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí X = 1207532.14; Y = 403494.374,45
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí X = 1207522.38; Y = 403483.438,45
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí X = 1207536.52; Y = 403470.343,41
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí X = 1207545.51; Y = 403463.097,41
- Nguồn số 05: Tọa độ vị trí X = 1207566.35; Y = 403471.602,41
- Nguồn số 06: Tọa độ vị trí X = 1207562.77; Y = 403458.690,41

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	*Khu vực thông thường*

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 247/GPMT-KCNĐN ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng xin cấp phép (Kg/năm)
1	Giẻ lau thấm dầu	Rắn	18 02 01	KS	1.846
2	Vụn kính vỡ	Rắn	11 02 01	KS	10
3	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	145
4	Bao bì nhựa mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	163
5	Bóng đèn	Rắn	16 01 06	NH	15
6	Cặn sơn dư	Rắn/lỏng	08 01 01	KS	185
7	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	NH	1.000
8	Mực in thải	Rắn/lỏng	08 02 01	KS	10
9	Pin, ắc quy	Rắn	16 01 12	NH	90
10	Bao bì kim loại thải	Rắn	18 01 02	KS	298
11	Ống dầu thủy lực	Rắn	15 01 02	NH	121
12	Rác thải y tế	Rắn	13 01 01	KS	7
13	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	KS	5
14	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	KS	75
15	Linh kiện điện tử	Rắn	15 01 09	NH	4
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					**3.974**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng xin cấp phép (kg/năm)
1	Nhóm giấy văn phòng, bìa carton	Rắn	18 01 05	TT-R	300
2	Nhóm nhựa (PP, PE, HE, dây nylon, bao nylon.)	Rắn	18 01 06	TT-R	100
3	Nhóm gỗ pallet hư	Rắn	11 02 02	TT-R	720
4	Nhóm thép phế liệu	Rắn	19 03 03	TT-R	356.000
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					**357.120**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng xin cấp phép (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	20
	Tổng khối lượng	**20**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 11,48 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí riêng biệt, có tường bao quanh, có mái che, nền bằng gạch, có gờ rãnh phòng chống sự cố rò rỉ chất thải nguy hại dạng lỏng ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho chứa chất thải tổng diện tích 50 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái che, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: được bố trí phía sau khu vực nhà ăn với diện tích khoảng 2-3 m^2 để thuận tiện cho đơn vị đến thu gom.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái che, nền bê tông cốt thép. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 80 lít và 660 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 247/GPMT-KCNĐN ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi

trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI